

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	49,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	4.3%	4.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.92
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

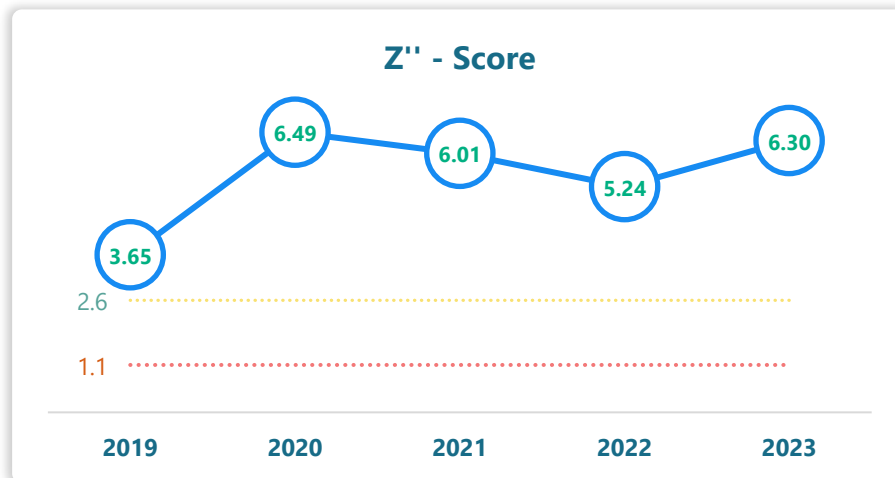
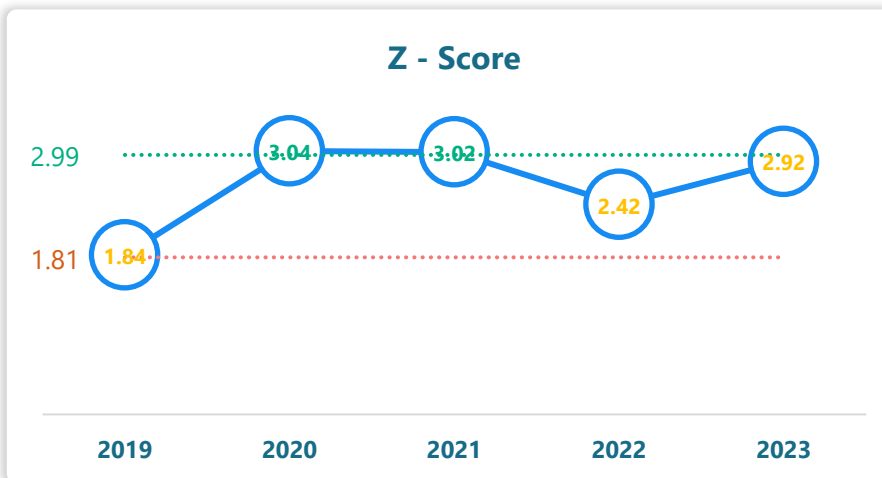
Hệ số nguy cơ phá sản	6.30
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,351		▼ 358
tỷ VNĐ		▼ 20.9%

LN sau thuế	2023	YoY
661		▼ 265
tỷ VNĐ		▼ 28.6%

ROE	2023	+/- YoY
17.1%		▼ 10.0%

ROA	2023	+/- YoY
9.9%		▼ 4.4%



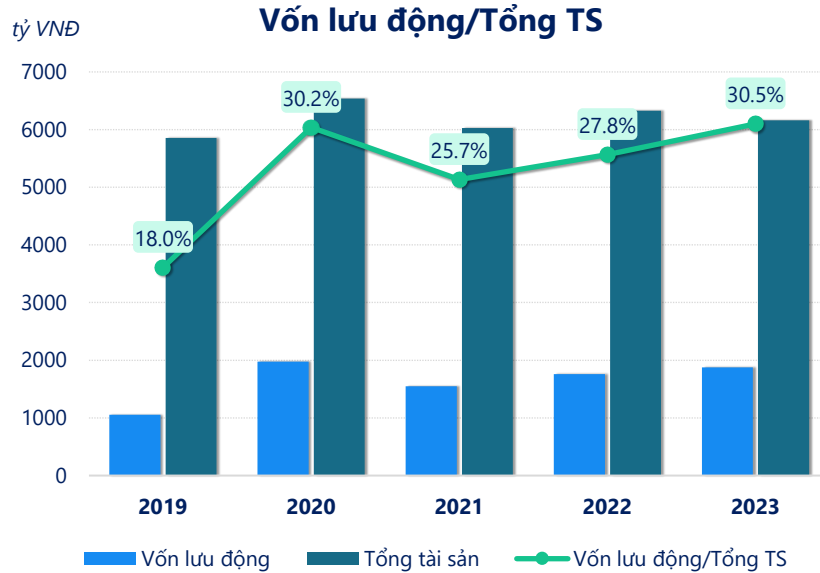
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PHR** năm **2023** đạt **2.92**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **6.30 > 2.6**, cho thấy **PHR** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **PHR** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 20.9%** chỉ còn **1,351** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 28.6%** chỉ còn **661.3** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

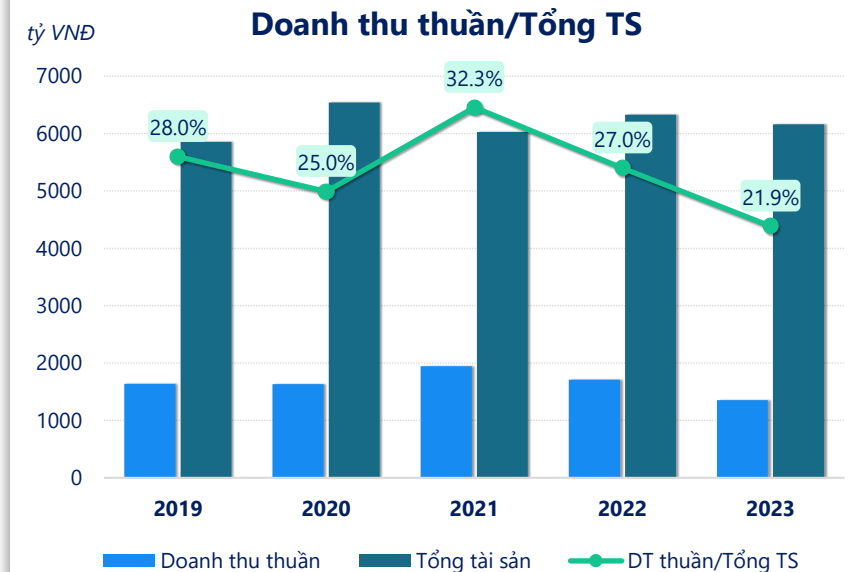
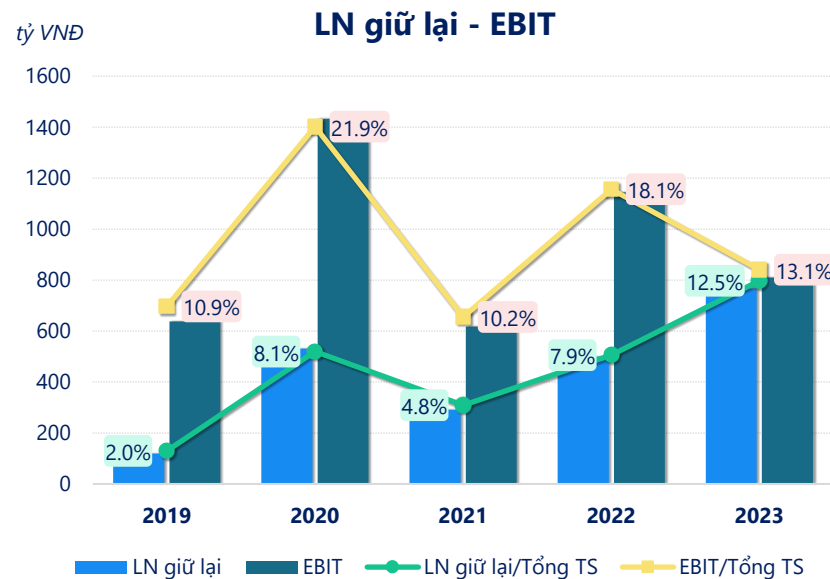
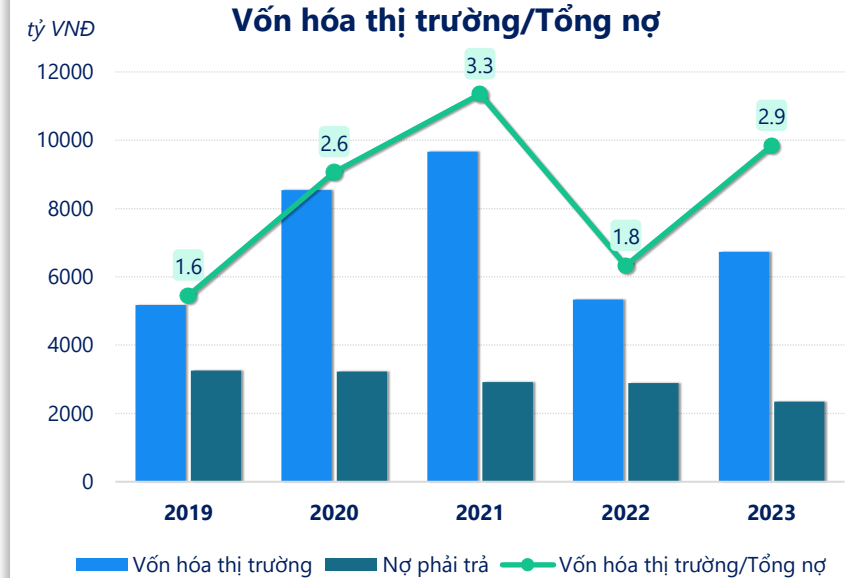
CTCP Cao su Phước Hòa (HSX: PHR)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.87, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,161	6,329	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	2,762	3,055	-9.6%
Tiền và tương đương tiền	146	166	-12.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,997	2,234	-10.6%
Phải thu ngắn hạn	193	237	-18.7%
Hàng tồn kho	322	321	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	104	97.7	6.0%
Tài sản dài hạn	3,399	3,273	3.8%
Phải thu dài hạn	0.22	0.21	2.7%
Tài sản cố định	1,780	1,767	0.7%
Bất động sản đầu tư	185	199	-6.8%
Tài sản dở dang	486	521	-6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	573	382	50.0%
Tài sản dài hạn khác	375	404	-7.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,345	2,893	-19.0%
Nợ ngắn hạn	881	1,294	-31.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	277	119	133%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.7	77.0	-38.1%
Nợ dài hạn	1,463	1,599	-8.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	41.8	146	-71.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,816	3,435	11.1%
Vốn chủ sở hữu	3,816	3,435	11.1%
Vốn điều lệ	1,355	1,355	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.07	0.41	-81.9%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,639	1,632	1,945	1,709	1,351
Giá vốn hàng bán	1,286	1,243	1,429	1,307	1,024
Lợi nhuận gộp	353	389	517	401	327
Doanh thu HĐTC	187	188	237	179	180
Chi phí TC	48.0	53.8	25.8	20.6	23.5
Chi phí lãi vay	30.3	50.4	19.7	16.6	17.3
LN trong công ty LKLD	-0.88	37.7	-13.5	29.9	82.4
Chi phí bán hàng	27.7	29.2	31.7	40.8	33.5
Chi phí QLDN	90.3	84.1	115	116	100
LN thuần từ HĐKD	373	447	567	433	432
Lợi nhuận khác	234	935	30.5	694	360
LN trước thuế	607	1,382	597	1,127	792
Lợi nhuận sau thuế	488	1,125	513	926	661
LNST của CĐ cty mẹ	450	1,082	478	885	620

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	641	784	255	780	302
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.9	-751	315	-231	342
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-280	-275	-858	-523	-663
Tiền đầu kỳ	362	670	428	139	166
Lưu chuyển tiền thuần	307	-243	-289	26.6	-19.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.87	-0.20	0.00	-0.13
Tiền cuối kỳ	670	428	139	166	146